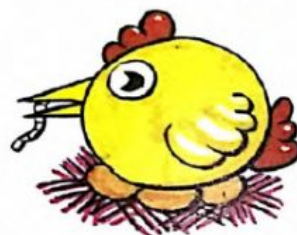


Let's review pinyin

19



an en



1. Read aloud.

(1) ān án ǎn àn

(2) ēn én ěn èn

2. Read aloud and tell the meanings.

yǎnjīng (1) 眼睛	lánsè (2) 蓝色	dàngāo (3) 蛋糕
chènshān (4) 衬衫	liànxícè (5) 练习册	zhōngguó rén (6) 中国人

3. Read aloud.

(1) bān (2) pán (3) biǎn (4) piàn (5) bēn

(6) fěn (7) jiān (8) qián (9) xiǎn (10) yán

7. Place the right tone marks above the following syllables.

① mian
4th tone

② ren
2nd tone

③ ben
3rd tone

④ shan
1st tone

⑤ dian
4th tone

⑥ juan
3rd tone

⑦ fen
3rd tone

⑧ fen
1st tone

8. Match the Chinese with the *pinyin* and write down the meaning.

① 早饭

dàngāo

② 他们

jīntiān

③ 蛋糕

zǎofàn

breakfast

④ 课本

tāmen

⑤ 今天

wánjù

⑥ 玩具

kèběn

6. Circle the words related to the picture.

①



- shū bāo kè běn nǎr liàn xí cè
a) 书包 b) 课本 c) 哪儿 d) 练习册

②



- tǔ dòu yuè liang xī lán huā hú luó bo
a) 土豆 b) 月亮 c) 西蓝花 d) 胡萝卜

③



- xiàng pí dà xiàng lǎo hǔ hóu zi
a) 橡皮 b) 大象 c) 老虎 d) 猴子

④



- táng guǒ měi tiān dàn gāo qiǎo kè lì
a) 糖果 b) 每天 c) 蛋糕 d) 巧克力

⑤



- shuì jiào shū kè běn xī hóng shì
a) 睡觉 b) 书 c) 课本 d) 西红柿

⑥



- fàng xué hàn yǔ qǐ chuáng zhōng guó rén
a) 放学 b) 汉语 c) 起床 d) 中国人